



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 11
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 60

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Lê Thị Băng Tâm Bà Mai Kiều Liên Ông Lee Meng Tat Ông Nguyễn Hồng Hiền Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Lê Thành Liêm Ông Michael Chye Hin Fah Ông Nguyễn Bá Dương Ông Đỗ Lê Hùng Ông Lê Song Lai Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017)
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Bùi Thị Hương Ông Mai Hoài Anh Ông Lê Thành Liêm Ông Phan Minh Tiên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại Giám đốc Điều hành Kinh doanh Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Tiếp thị Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Dự án Giám đốc Điều hành Sản xuất Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Trụ sở đăng ký	10 Tân Trào, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.002.943.395.528	17.801.341.382.408
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	733.003.539.943	485.358.843.152
Tiền	111		653.003.539.943	485.358.843.152
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.515.000.831.849	10.368.523.488.016
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	442.023.488.016	442.023.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	10.072.977.343.833	9.926.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.177.896.085.300	2.702.207.940.196
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.346.014.740.184	1.983.880.118.265
Trả trước cho người bán	132		515.607.637.431	240.402.985.745
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	320.433.597.717	478.323.444.840
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(d)	(4.159.890.032)	(475.005.167)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	76.396.513
Hàng tồn kho	140	V.5	3.447.759.303.261	4.098.729.148.422
Hàng tồn kho	141		3.452.574.058.435	4.115.402.639.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.814.755.174)	(16.673.491.246)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.283.635.175	146.521.962.622
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	30.082.217.988	33.324.800.182
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.201.417.187	113.197.162.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		13.506.629.942.142	10.321.862.962.386
Các khoản phải thu dài hạn	210		43.381.778.324	15.126.638.176
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2(b)	29.973.948.684	-
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		5.373.558.222	7.245.908.762
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	8.034.271.418	7.880.729.414
Tài sản cố định	220		6.578.193.561.054	5.790.522.519.072
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.491.044.842.497	5.612.296.370.375
<i>Nguyên giá</i>	222		12.565.140.937.848	10.748.406.433.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.074.096.095.351)	(5.136.110.063.216)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	87.148.718.557	178.226.148.697
<i>Nguyên giá</i>	228		203.811.252.886	297.619.795.932
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(116.662.534.329)	(119.393.647.235)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	95.273.270.528	134.895.415.278
<i>Nguyên giá</i>	231		143.340.838.168	176.272.511.838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(48.067.567.640)	(41.377.096.560)
Tài sản dở dang dài hạn	240		970.605.001.566	430.308.443.075
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	970.605.001.566	430.308.443.075
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.358.856.346.187	3.616.419.284.278
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(c)	4.957.492.071.156	3.126.810.823.122
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(c)	388.119.808.669	319.289.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(c)	28.570.276.240	10.570.276.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(15.325.809.878)	(30.251.623.753)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	-	190.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		460.319.984.483	334.590.662.507
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	429.925.215.603	299.939.849.755
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	30.394.768.880	34.650.812.752
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.509.573.337.670	28.123.204.344.794

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.213.216.736.722	6.329.270.261.772
Nợ ngắn hạn	310		9.111.522.890.254	6.233.534.218.272
Phải trả người bán	311	V.11	3.608.952.910.564	2.568.934.375.909
Người mua trả tiền trước	312		58.920.681.881	35.900.744.953
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.12	375.861.148.168	245.031.363.448
Phải trả người lao động	314		173.777.657.984	166.926.421.131
Chi phí phải trả	315	V.13	1.188.457.780.365	984.149.487.382
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.344.630.678	2.629.190.398
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.023.434.643.866	574.093.150.299
Vay ngắn hạn	320	V.15	-	1.200.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		603.744.795	889.995.571
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.16	674.169.691.953	454.979.489.181
Nợ dài hạn	330		101.693.846.468	95.736.043.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.039.560.218	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	100.654.286.250	95.736.043.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.296.356.600.948	21.793.934.083.022
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	23.296.356.600.948	21.793.934.083.022
Vốn cổ phần	411	V.20	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		260.699.620.761	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415		(7.159.821.800)	(1.176.335.920)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.849.474.124.833	1.794.957.937.585
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.678.808.387.154	5.224.918.570.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.322.232.146.596	2.666.821.870.886
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.356.576.240.558	2.558.096.699.710
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32.509.573.337.670	28.123.204.344.794

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.228.202.740.605	11.070.553.366.098	47.506.683.942.486	43.932.164.892.426
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.884.226.771	12.421.590.300	47.904.322.982	123.038.511.216
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	11.222.318.513.834	11.058.131.775.798	47.458.779.619.504	43.809.126.381.210
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.849.537.452.721	5.841.395.182.619	24.244.098.117.020	22.522.706.121.326
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.372.781.061.113	5.216.736.593.179	23.214.681.502.484	21.286.420.259.884
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220.683.754.850	187.225.410.271	1.282.827.726.909	775.693.544.401
Chi phí tài chính	22	VI.4	13.127.264.678	1.707.994.014	25.579.936.980	(1.239.350.917)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	15.026.666.666	12.869.222.222	29.633.689.355
Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.065.151.253.092	3.078.129.786.450	11.018.891.006.864	10.320.592.720.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	433.077.724.125	229.910.654.313	983.689.268.088	788.972.501.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.082.108.574.068	2.094.213.568.673	12.469.349.017.461	10.953.787.932.596
Thu nhập khác	31	VI.5	44.953.516.713	207.269.983.744	153.645.065.764	263.295.376.038
Chi phí khác	32	VI.6	33.203.440.031	137.032.284.289	126.142.348.003	150.146.674.029
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		11.750.076.682	70.237.699.455	27.502.717.761	113.148.702.009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.093.858.650.750	2.164.451.268.128	12.496.851.735.222	11.066.936.634.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	349.575.850.126	369.859.668.194	1.947.433.818.896	1.831.036.765.405
Chi phí / (Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.615.413.441)	(2.096.140.601)	4.256.043.872	(9.470.625.438)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.745.898.214.065	1.796.687.740.535	10.545.161.872.454	9.245.370.494.638

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập:



Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.496.851.735.222	11.066.936.634.605
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		981.369.357.048	898.148.802.451
Các khoản dự phòng	03		(7.551.241.220)	(52.422.845.107)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.716.375.078	(1.318.867.186)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang	05		(23.733.472.800)	(8.235.817.112)
Lãi do sáp nhập công ty con	05	VII.3	(430.894.168.467)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(816.164.715.469)	(737.410.536.886)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	12.869.222.222	29.633.689.355
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.216.463.091.614	11.195.331.060.120
Biến động các khoản phải thu	09		(1.437.501.533.771)	(160.447.236.353)
Biến động hàng tồn kho	10		763.205.299.949	(641.911.165.310)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.272.472.244.120	491.914.423.870
Biến động chi phí trả trước	12		(29.259.752.165)	(13.380.568.323)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	11.421.007.510
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.925.611.111)	(15.991.217.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.872.584.222.416)	(1.722.453.829.341)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(837.362.208.372)	(873.366.606.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		10.041.507.307.848	8.271.115.868.718

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.978.535.358.734)	(743.276.724.586)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác	22		75.424.552.703	157.426.587.913
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(256.477.343.833)	(1.379.904.000.000)
Tiền chi cho vay	23		-	(1.672.208.413)
Tiền thu hồi cho vay	24		1.872.350.540	-
Tiền thu do bán chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24		300.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.002.311.248.034)	(634.854.238.429)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	VII.3	273.192.164.317	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		804.985.283.910	675.323.648.354
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(2.781.849.599.132)	(1.926.956.935.161)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	354.965.040.720
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(5.983.485.880)	(1.176.335.920)
Tiền thu từ đi vay	33		-	1.200.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.200.000.000.000)	(1.242.010.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(5.805.321.901.400)	(7.238.478.492.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.011.305.387.280)	(6.926.699.787.200)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		248.352.321.436	(582.540.853.643)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		485.358.843.152	1.067.935.585.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(707.624.645)	(35.888.530)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	733.003.539.943	485.358.843.152

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bán, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở); và
- Chăn nuôi, trồng trọt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và đơn vị trực thuộc như sau:

a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp/ quyền biểu quyết
• Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
• Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa (*)	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi	100,00%
• Driftwood Dairy Holdings Corporation	Số 10724, đường Lower Azusa và El Monte Boulevards Intersection, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
• Angkor Dairy Products Co., Ltd. (**)	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%
• Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%
• Công ty Cổ phần Đường Việt Nam (***)	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%

(*) Vào tháng 9 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận để mua thêm 3,89% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.

(**) Vào tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 49% vốn chủ sở hữu trong Angkor Dairy Products Co., Ltd. để tăng tỷ lệ sở hữu công ty con này lên 100%.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(***) Vào tháng 10 năm 2017, Công ty mua cổ phần mới phát hành thêm của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn điều lệ của Công ty này. Ngày 14 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.

b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Miraka Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
• Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	18,00%
• Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (*)	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%

(*) Vào tháng 12 năm 2017, Công ty đã chính thức góp vốn đầu tư 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần chế biến Dừa Á Châu (“ACP”).

c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5.669 nhân viên (01/01/2017: 5.383 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 6 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	730.005.123	791.588.837
Tiền gửi ngân hàng	652.273.534.820	484.567.254.315
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
	733.003.539.943	485.358.843.152
	733.003.539.943	485.358.843.152

2. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.346.014.740.184	1.983.880.118.265
	3.346.014.740.184	1.983.880.118.265
	3.346.014.740.184	1.983.880.118.265

(b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
SIG Combibloc Ltd	29.973.948.684	-
	29.973.948.684	-
	29.973.948.684	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	22.027.476.285	10.114.960.745
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	48.390.000	4.694.934.985
Driftwood Dairy Holdings Corporation	-	524.528.900
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	31.324.879	40.702.511
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (trước đây là công ty con)	-	5.894.748.601
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	136.184.400	136.184.400
	22.243.375.564	21.406.060.142

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm kết thúc	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(475.005.167)	(34.409.000)
Tăng dự phòng trong năm	(3.684.884.865)	(469.005.167)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	28.409.000
Số dư cuối năm	(4.159.890.032)	(475.005.167)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Các khoản phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	296.972.069.630	268.804.804.005
Lãi trái phiếu	4.595.917.808	17.595.726.029
Phải thu từ nhân viên	790.358.223	779.702.422
Tạm ứng cho nhân viên	2.007.687.112	2.286.937.297
Ký quỹ ngắn hạn	212.140.600	177.731.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	11.286.997.201	27.796.047.217
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.797.825.720
Phải thu cổ tức	-	3.988.025.835
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	-	99.213.751.320
Phải thu khác	4.568.427.143	2.882.893.995
	320.433.597.717	478.323.444.840

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.786.586.592	1.633.044.588
Phải thu khác	6.247.684.826	6.247.684.826
	8.034.271.418	7.880.729.414

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Khác	23.488.016	23.542.016	-	23.488.016	23.531.816	-
	442.023.488.016	442.023.542.016	-	442.023.488.016	442.023.531.816	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh V.14). Giá trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		9.882.977.343.833	9.626.500.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(*)	190.000.000.000	300.000.000.000
		10.072.977.343.833	9.926.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ trái phiếu doanh nghiệp		-	190.000.000.000
		-	190.000.000.000

- (*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu này không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm từ 8,08% đến 8,18% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 7,50% đến 8,08%) và đáo hạn vào tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Ngày 1 tháng 1 năm 2017		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con									
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.110.780.000.000	(*)	(22.761.321.984)	
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (Thuyết minh VII.3)	-	-	-	-	100,00%	370.800.000.000	(*)	-	
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	100,00%	225.895.918.429	(*)	-	100,00%	225.895.918.429	(*)	-	
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	51,00%	217.871.754.693	(*)	-	
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	621.682.699.703	(*)	(7.824.292.836)	96,11%	135.000.000.000	(*)	-	
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.328.381.061.273	(*)	-	-	-	-	-	
		4.957.492.071.156		(7.824.292.836)		3.126.810.823.122		(22.761.321.984)	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Ngày 1 tháng 1 năm 2017			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS (**)	18,00%	8.100.000.000	(*)	-	18,00%	8.100.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (***)	14,71%	-	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
		388.119.808.669		-		319.289.808.669		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn		18.000.000.000	(*)	-		-		-
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam		10.270.276.240	(*)	(7.501.517.042)		10.270.276.240	(*)	(7.490.301.769)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		28.570.276.240		(7.501.517.042)		10.570.276.240		(7.490.301.769)
		5.374.182.156.065		(15.325.809.878)		3.456.670.908.031		(30.251.623.753)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này.
- (***) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Công ty không còn thành viên đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	(30.251.623.753)	(102.785.399.217)
Tăng dự phòng trong năm	(7.835.508.109)	(2.750.174.821)
Hoàn nhập	22.761.321.984	75.283.950.285
Số dư cuối năm	(15.325.809.878)	(30.251.623.753)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	345.659.646.367	-	561.281.869.361	-
Nguyên vật liệu	2.072.265.020.702	(2.135.991.214)	2.315.039.717.953	(7.137.697.729)
Công cụ và dụng cụ	320.137.985	-	472.026.406	-
Sản phẩm dở dang	14.553.283.556	-	15.105.363.931	-
Thành phẩm	973.822.488.810	(2.678.763.960)	1.146.274.640.723	(9.535.793.517)
Hàng hóa	21.274.690.772	-	72.437.224.462	-
Hàng gửi đi bán	24.678.790.243	-	4.791.796.832	-
	3.452.574.058.435	(4.814.755.174)	4.115.402.639.668	(16.673.491.246)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm kết thúc	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	(16.673.491.246)	(17.115.986.758)
Tăng dự phòng trong năm	(6.450.494.585)	(20.495.989.783)
Hoàn nhập	9.695.591.461	10.647.145.123
Sử dụng dự phòng trong năm	8.613.639.196	10.291.340.172
Số dư cuối năm	(4.814.755.174)	(16.673.491.246)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.874.808.408.282	7.723.118.615.206	685.293.138.056	465.186.272.047	10.748.406.433.591
Tăng trong năm	11.623.127.150	96.236.019.031	64.883.920.494	21.926.275.473	194.669.342.148
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	55.058.022.405	1.145.230.193.534	45.673.166.397	12.367.955.332	1.258.329.337.668
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	132.983.404.491	419.349.543.061	9.044.111.866	13.578.191.938	574.955.251.356
Phân loại lại	-	15.453.448.237	-	(15.453.448.237)	-
Thanh lý	(5.275.227.074)	(187.646.477.473)	(15.369.852.459)	(2.927.869.909)	(211.219.426.915)
Số dư cuối năm	2.069.197.735.254	9.211.741.341.596	789.524.484.354	494.677.376.644	12.565.140.937.848
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	521.040.262.598	3.975.803.331.387	307.716.056.511	331.550.412.720	5.136.110.063.216
Khấu hao trong năm	91.268.745.997	753.368.409.944	65.686.140.006	49.875.984.037	960.199.279.984
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	14.300.061.318	111.077.679.861	2.629.925.801	5.786.742.523	133.794.409.503
Phân loại lại	-	8.785.457.615	-	(8.785.457.615)	-
Thanh lý	(2.942.811.245)	(136.801.969.427)	(13.340.694.271)	(2.922.182.409)	(156.007.657.352)
Số dư cuối năm	623.666.258.668	4.712.232.909.380	362.691.428.047	375.505.499.256	6.074.096.095.351
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.353.768.145.684	3.747.315.283.819	377.577.081.545	133.635.859.327	5.612.296.370.375
Số dư cuối năm	1.445.531.476.586	4.499.508.432.216	426.833.056.307	119.171.877.388	6.491.044.842.497

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.508.970.280.173 VND (1/1/2017: 1.257.988.443.769 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	166.507.249.624	131.112.546.308	297.619.795.932
Tăng trong năm	-	3.158.228.733	3.158.228.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11.957.912.736	11.957.912.736
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(108.924.684.515)	-	(108.924.684.515)
Số dư cuối năm	57.582.565.109	146.228.687.777	203.811.252.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.721.931.735	90.671.715.500	119.393.647.235
Khấu hao trong năm	1.452.329.128	14.382.749.643	15.835.078.771
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.566.191.677)	-	(18.566.191.677)
Số dư cuối năm	11.608.069.186	105.054.465.143	116.662.534.329
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	137.785.317.889	40.440.830.808	178.226.148.697
Số dư cuối năm	45.974.495.923	41.174.222.634	87.148.718.557

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 57.672.610.675 VND (1/1/2017: 48.086.488.915 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	82.224.238.170	6.464.218.561	87.584.055.107	176.272.511.838
Tăng trong năm	-	-	131.563.636	131.563.636
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	6.954.545.455	6.954.545.455
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	-	-	3.405.538.719	3.405.538.719
Thanh lý	(43.339.950.000)	-	(83.371.480)	(43.423.321.480)
Số dư cuối năm	38.884.288.170	6.464.218.561	97.992.331.437	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.645.189.674	4.575.569.937	34.156.336.949	41.377.096.560
Khấu hao trong năm	793.556.901	611.364.017	3.930.077.375	5.334.998.293
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	-	-	1.422.169.969	1.422.169.969
Thanh lý	-	-	(66.697.182)	(66.697.182)
Số dư cuối năm	3.438.746.575	5.186.933.954	39.441.887.111	48.067.567.640
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	79.579.048.496	1.888.648.624	53.427.718.158	134.895.415.278
Số dư cuối năm	35.445.541.595	1.277.284.607	58.550.444.326	95.273.270.528

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND (1/1/2017: 7.892.173.774 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	430.308.443.075	277.294.577.637
Tăng trong năm	1.820.002.459.383	645.028.465.318
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	295.492.565	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.258.329.337.668)	(346.576.887.766)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.957.912.736)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.954.545.455)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(1.558.153.710)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(513.490.250)	(2.749.287.993)
Chuyển sang hàng tồn kho	(822.538.824)	(32.951.504)
Thanh lý	-	(142.448.689.166)
Tăng/(giảm) khác	134.585.186	(206.783.451)
	970.605.001.566	430.308.443.075

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam	157.946.048.335	179.888.609.336
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Sài Gòn	141.602.512.259	90.072.363.870
Máy móc thiết bị – Nhà máy Nước Giải Khát	340.171.668.253	-
Khác	330.884.772.719	160.347.469.869
	970.605.001.566	430.308.443.075

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	4.659.874.251	5.166.842.293
Chi phí quảng cáo trả trước	3.141.628.217	5.746.426.437
Chi phí bảo trì máy	1.282.268.280	2.628.565.218
Chi phí thuê hoạt động trả trước	4.400.080.539	7.007.482.846
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ trả trước	8.977.569.573	8.258.868.844
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	4.166.496.897	2.809.598.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.454.300.231	1.707.015.763
	30.082.217.988	33.324.800.182

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	127.407.170.305	134.104.935.791	38.427.743.659	299.939.849.755
Tăng trong năm	2.502.746.703	116.380.625.299	36.124.033.580	155.007.405.582
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	-	453.033.579	82.650.524	535.684.103
Tăng từ tài sản cố định vô hình	90.358.492.838	-	-	90.358.492.838
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	513.490.250	-	513.490.250
Phân loại lại	-	276.831.095	(276.831.095)	-
Phân bổ trong năm	(6.125.976.155)	(80.472.205.890)	(29.831.524.880)	(116.429.706.925)
Số dư cuối năm	214.142.433.691	171.256.710.124	44.526.071.788	429.925.215.603

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	811.664.433.728	811.664.433.728	150.053.638.178	150.053.638.178
Các nhà cung cấp khác	2.797.288.476.836	2.797.288.476.836	2.418.880.737.731	2.418.880.737.731
	3.608.952.910.564	3.608.952.910.564	2.568.934.375.909	2.568.934.375.909

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	52.377.507.535	28.517.268.205
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn (trước đây là công ty con)	-	230.564.754.601
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.024.384.700	-
Vinamilk Europe Spółstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	-	3.329.163.200
Angkor Dairy Products Co., Ltd	-	13.198.829
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	40.890.765.724	8.760.950.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày hóa đơn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

Loại thuế	1/1/2017 VND	Phải nộp VND	Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3) VND	Đã nộp VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	59.180.482.592	2.015.745.358.350	6.195.050.893	(2.002.335.689.040)	78.785.202.795
Thuế nhập khẩu	1.731.577.990	116.754.410.295	-	(117.848.384.973)	637.603.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.041.783.749	1.947.433.818.896	4.269.369.639	(1.872.584.222.416)	247.160.749.868
Thuế thu nhập cá nhân	14.356.297.623	238.783.645.031	44.595.723	(208.968.858.080)	44.215.680.297
Thuế khác	1.721.221.494	33.002.071.069	-	(29.661.380.667)	5.061.911.896
Tổng cộng	245.031.363.448	4.351.719.303.641	10.509.016.255	(4.231.398.535.176)	375.861.148.168

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	805.458.522.183	583.040.840.709
Chi phí thuê ụ, kê trưng bày	4.302.136.374	922.786.364
Chi phí quảng cáo	152.576.702.207	170.814.940.905
Chi phí vận chuyển	63.804.058.530	77.412.131.182
Chi phí bảo trì và sửa chữa	26.287.942.358	11.769.500.442
Chi phí lãi vay	-	21.056.388.889
Chi phí nhiên liệu	13.567.383.974	13.959.796.579
Chi phí nhân công thuê ngoài	60.880.431.816	62.494.315.062
Chi phí phải trả khác	61.580.602.923	42.678.787.250
	1.188.457.780.365	984.149.487.382

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	104.748.571	48.746.710
Nhận ký quỹ ngắn hạn	79.876.865.431	70.812.658.216
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	734.007.419.155	448.007.419.155
Cổ tức phải trả	2.176.917.780.000	-
Thuế nhập khẩu phải nộp	22.482.594.509	42.613.702.494
Phải trả ngắn hạn khác	10.045.236.200	12.610.623.724
	3.023.434.643.866	574.093.150.299

- (*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh VI.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất. Khoản phải trả khác còn lại có số dư 286.000.000.000 VND thể hiện khoản phải trả cho việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam trong năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.	100.000.000.000	100.000.000.000	610.000.000.000	710.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	-	1.100.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	-	590.000.000.000	590.000.000.000	-	-
Cộng	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	2.400.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	454.979.489.181	403.036.668.825
Trích quỹ trong năm (thuyết minh V.19)	1.054.516.187.248	924.537.049.464
Sử dụng trong năm	(835.325.984.476)	(872.594.229.108)
Số dư cuối năm	674.169.691.953	454.979.489.181

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	Năm kết thúc	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	95.736.043.500	87.099.730.000
Trích lập dự phòng trong năm	6.934.784.666	10.053.842.830
Tăng do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	224.541.667	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.241.083.583)	(1.417.529.330)
Số dư cuối năm	100.654.286.250	95.736.043.500

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	327.773.815	-
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	30.067.817.400	35.072.880.406
		<hr/>	<hr/>
		30.395.591.215	35.072.880.406
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	(822.335)	(422.067.654)
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		30.394.768.880	34.650.812.752

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	3.289.455.938.121	5.067.100.666.886	20.357.790.425.048
Tăng vốn trong năm	2.507.912.360.000	260.699.620.761	5.388.109.959	(2.419.035.050.000)	-	354.965.040.720
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.176.335.920)	-	-	(1.176.335.920)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.245.370.494.638	9.245.370.494.638
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	924.537.049.464	(924.537.049.464)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(924.537.049.464)	(924.537.049.464)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(7.238.478.492.000)	(7.238.478.492.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	1.794.957.937.585	5.224.918.570.596	21.793.934.083.022
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5.983.485.880)	-	-	(5.983.485.880)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.545.161.872.454	10.545.161.872.454
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.054.516.187.248	(1.054.516.187.248)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.054.516.187.248)	(1.054.516.187.248)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(7.982.239.681.400)	(7.982.239.681.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(7.159.821.800)	2.849.474.124.833	5.678.808.387.154	23.296.356.600.948

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(174.909)	(7.159.821.800)	(27.100)	(1.176.335.920)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.278.520	14.507.374.468.200	1.451.426.329	14.513.357.954.080

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2017		1/1/2017	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.225.531.960.000	36,00%	5.708.865.960.000	39,33%
Vốn góp của cổ đông khác	9.289.002.330.000	64,00%	8.805.668.330.000	60,67%
	14.514.534.290.000	100,00%	14.514.534.290.000	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Cổ tức**

Ngày 15 tháng 4 năm 2017, ngày 24 tháng 7 năm 2017 và ngày 15 tháng 12 năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty đã lần lượt quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2016 và 2017 với tổng số tiền là 7.982 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 năm 2016, 2.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 và 1.500 VND/cổ phiếu cho bổ sung tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017) (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.238 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 năm 2015 và 4.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016)).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	29.851.574.923	29.027.143.771
Từ 2 đến 5 năm	79.225.909.746	64.918.173.271
Trên 5 năm	438.884.831.390	315.191.823.980
	547.962.316.059	409.137.141.022

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	6.619.036,79	150.020.468.801	793.766,71	18.018.504.317
▪ EUR	5.372,56	145.075.238	797,30	19.013.213
		150.165.544.039		18.037.517.530

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.698.887.965.468	832.902.274.687

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	741.990.478.901	1.773.809.041.542
▪ Bán thành phẩm	46.629.566.301.700	42.032.832.209.122
▪ Các dịch vụ khác	42.414.110.994	38.091.344.143
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	17.093.150.991	14.781.077.080
▪ Doanh thu khác	75.619.899.900	72.651.220.539
	47.506.683.942.486	43.932.164.892.426
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	16.816.382.012	-
▪ Hàng bán bị trả lại	31.087.940.970	123.038.511.216
	47.904.322.982	123.038.511.216
Doanh thu thuần	47.458.779.619.504	43.809.126.381.210

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	153.724.866.990	120.635.770.781
Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	66.055.114.812	401.763.718.979
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	113.264.870.700	2.334.242.530
Angkor Dairy Products Co, Ltd	144.816.779.331	50.610.228.699
Driftwood Dairy Holdings Corporation	370.760.400	1.511.530.415
Tổng doanh thu với các công ty con	478.232.392.233	576.855.491.404
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	3.338.193.979	5.912.758.807
Công ty Cổ phần APIS	724.272.400	445.512.000
Tổng doanh thu với các công ty liên kết	4.062.466.379	6.358.270.807

2. Giá vốn hàng bán

	2017	2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng hoá đã bán	655.403.728.815	1.490.989.417.149
▪ Thành phẩm đã bán	22.982.046.419.652	19.869.130.549.663
▪ Giá vốn hàng khuyến mãi	594.166.234.679	1.138.195.464.367
▪ Dịch vụ khác	7.241.931.793	5.723.123.980
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	8.484.898.957	8.818.721.507
▪ (Giảm)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.245.096.876)	9.848.844.660
	24.244.098.117.020	22.522.706.121.326

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	738.115.088.985	618.680.914.155
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	27.292.691.779	38.593.671.250
Cổ tức	50.756.934.705	80.121.753.282
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.768.842.973	38.282.999.485
Lãi do sáp nhập công ty con (Thuyết minh VII.3)	430.894.168.467	-
Khác	-	14.206.229
	1.282.827.726.909	775.693.544.401

4. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	12.869.222.222	29.633.689.355
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	3.752.873.000	2.389.947.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.883.655.633	38.044.924.662
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần	(14.925.813.875)	(72.794.537.764)
Khác	-	1.486.625.309
	25.579.936.980	(1.239.350.917)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Thu nhập khác**

	2017 VND	2016 VND
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.782.902.629	100.049.825.720
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	124.358.812.571	11.378.896.619
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	-	142.499.768.999
Bồi thường nhận từ các bên khác	7.575.581.641	4.356.970.526
Thu nhập khác	4.927.768.923	5.009.914.174
	153.645.065.764	263.295.376.038

6. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đã thanh lý	98.568.393.861	3.117.795.704
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	-	142.448.689.166
Chi phí khác	27.573.954.142	4.580.189.159
	126.142.348.003	150.146.674.029

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Chi phí bán hàng**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	303.629.803.770	288.108.799.103
Chi phí nguyên vật liệu	50.920.823.698	37.309.743.435
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.972.838.228	84.106.402.255
Chi phí khấu hao	28.531.676.384	25.729.639.832
Chi phí bảo hành	30.912.244.936	25.597.661.339
Chi phí vận chuyển	506.822.108.030	531.690.989.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.710.718.951	326.849.410.184
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.974.531.744.528	2.066.520.256.094
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	7.630.859.048.339	6.934.679.818.572
	11.018.891.006.864	10.320.592.720.769

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	469.936.596.459	241.524.381.017
Chi phí vật liệu quản lý	23.185.405.936	12.284.660.581
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.235.907.560	6.515.636.860
Chi phí khấu hao	63.417.903.638	67.372.957.325
Thuế, phí và lệ phí	12.667.892.823	10.430.653.385
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	10.619.669.531	10.522.847.997
Chi phí vận chuyển	35.408.633.387	41.659.941.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.140.330.470	236.818.744.942
Chi phí nhập hàng	17.619.203.907	22.111.996.989
Công tác phí	49.118.220.880	44.276.912.915
Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.294.476.498	4.041.827.006
Chi phí khác	73.045.026.999	91.411.941.198
	983.689.268.088	788.972.501.837

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	20.800.812.073.196	18.310.004.489.484
Chi phí nhân công	1.508.333.601.543	1.238.141.822.844
Chi phí khấu hao và phân bổ	969.932.847.292	897.420.910.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.751.255.423	1.831.369.897.661
Chi phí khác	10.570.650.606.477	10.499.487.681.237

10. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.948.441.370.860	1.835.648.099.045
Dự phòng thừa trong năm trước	(1.007.551.964)	(4.611.333.640)
	1.947.433.818.896	1.831.036.765.405
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	4.256.043.872	(9.470.625.438)
	1.951.689.862.768	1.821.566.139.967

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Năm kết thúc	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.496.851.735.222	11.066.936.634.605
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.499.370.347.044	2.213.387.326.921
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(27.235.835.984)	(46.119.133.923)
Thu nhập không bị tính thuế	(96.330.220.634)	(16.024.352.262)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.857.771.039	9.321.426.309
Ưu đãi thuế	(405.743.299.786)	(334.387.793.438)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(24.221.346.947)	-
Dự phòng thừa trong năm trước	(1.007.551.964)	(4.611.333.640)
	1.951.689.862.768	1.821.566.139.967

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Năm kết thúc	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán tài sản cố định	215.433.822	9.925.996.933
		Mua hàng hóa	1.000.181.585.527	573.317.479.621
		Góp vốn	140.000.000.000	440.780.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán tài sản cố định	48.225.106	-
		Mua hàng hóa	5.387.089.729	-
		Góp vốn	456.682.699.703	61.200.000.000
Công ty CP Đường Việt Nam	Công ty con	Mua cổ phần	1.328.381.061.273	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định	758.666.818	-
		Mua hàng hóa	13.771.676.190	13.164.080
		Mua cổ phần	246.417.487.058	-
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	-	8.573.687.032
		Mua cổ phần	-	68.145.358.429
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	667.667.642.446	489.895.320.702
		Góp vốn	-	56.628.880.000
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	24.586.164.960
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	129.049.535.690	21.767.504.800
		Góp vốn	-	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua cổ phần	86.300.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	123.523.671.767	91.004.863.749
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.283.546.384.000	3.246.324.480.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Năm kết thúc		Năm kết thúc		Năm kết thúc	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	43.051.260.948.315	38.064.089.962.852	4.407.518.671.189	5.745.036.418.358	47.458.779.619.504	43.809.126.381.210
Giá vốn hàng bán	22.727.244.630.910	20.452.296.148.635	1.516.853.486.110	2.070.409.972.691	24.244.098.117.020	22.522.706.121.326
Lợi nhuận theo bộ phận	20.324.016.317.405	17.611.793.814.217	2.890.665.185.079	3.674.626.445.667	23.214.681.502.484	21.286.420.259.884

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Giao dịch sáp nhập

Công ty đã ký kết thỏa thuận sáp nhập với Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (“LSM”), là công ty con của Công ty, vào ngày 12 tháng 1 năm 2017, để sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2017. Các tài sản và nợ phải trả của LSM được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý của LSM. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này và tài sản thuần mang sang được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ trong năm.

Việc sáp nhập LSM có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày sáp nhập như sau:

	Giá trị ghi sổ trước khi sáp nhập VND	Điều chỉnh VND	Giá trị hợp lý được ghi nhận khi sáp nhập VND
Tiền gửi ngân hàng	273.192.164.317	-	273.192.164.317
Phải thu của khách hàng	2.132.333.210	-	2.132.333.210
Trả trước cho người bán	190.755.240	-	190.755.240
Phải thu ngắn hạn khác	149.229.960	-	149.229.960
Hàng tồn kho	108.372.678.775	-	108.372.678.775
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.517.210.588	-	4.517.210.588
Phải thu dài hạn khác	75.000.000	-	75.000.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định	441.160.841.853	-	441.160.841.853
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1.983.368.750	-	1.983.368.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	295.492.565	-	295.492.565
Chi phí trả trước dài hạn	535.684.103	-	535.684.103
Phải trả người bán ngắn hạn	(15.073.662.484)	-	(15.073.662.484)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(10.509.016.255)	-	(10.509.016.255)
Phải trả người lao động	(1.530.984.833)	-	(1.530.984.833)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.078.468.502)	-	(1.078.468.502)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(519.760.000)	-	(519.760.000)
Phải trả ngắn hạn khác	(310.884.935)	-	(310.884.935)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	(1.663.272.218)	-	(1.663.272.218)
Dự phòng phải trả dài hạn	(224.541.667)	-	(224.541.667)
Tài sản thuần mang sang	801.694.168.467	-	801.694.168.467
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào LSM	370.800.000.000	-	370.800.000.000
Lãi do sáp nhập (*)	430.894.168.467	-	430.894.168.467

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Lãi do sáp nhập chủ yếu phát sinh từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 28 tháng 2 năm 2017 của LSM là 441.694.168,467 VND.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc